

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 20/10/2025

BÁO CÁO KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2025 Báo cáo hợp nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 357 863 230 696	2 457 645 874 852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		476 406 260 697	604 583 867 007
1. Tiền	111	V.01	9 400 909 997	9 934 550 077
2. Các khoản tương đương tiền	112		467 005 350 700	594 649 316 930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 030 300 000 000	930 200 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 030 300 000 000	930 200 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834 420 284 183	908 079 273 402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		812 890 959 725	871 600 090 421
2. Trả trước cho người bán	132		14 245 457 623	5 569 016 294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 621 489 868	33 247 789 720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 337 623 033)	(2 337 623 033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15 068 175 189	14 410 440 031
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15 068 175 189	14 410 440 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 668 510 627	372 294 412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 668 510 627	372 294 412

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 737 888 214 982	5 020 114 791 568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 000 000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4 372 340 561 007	4 653 179 202 713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 372 162 805 461	4 652 918 029 551
– Nguyên giá	222		15 490 757 887 697	15 488 065 013 130
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 118 595 082 236)	(10 835 146 983 579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 77 755 546	261 173 162
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 849 049 140)	(2 074 454 895)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12 831 141 154	12 032 167 083
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12 831 141 154	12 032 167 083

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		259 579 274 608	250 975 979 980
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		152 219 274 608	143 615 979 980
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70 000 000 000	70 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93 132 238 213	103 927 441 792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19 996 788 029	30 060 428 550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		73 135 450 184	73 867 013 242
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 095 751 445 678	7 477 760 666 420

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 603 654 907 887	2 212 493 304 552
I. Nợ ngắn hạn	310		311 575 592 762	935 126 828 876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44 236 359 455	72 932 339 765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		574 703 982	574 703 982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	152 992 132 315	176 851 612 970
4. Phải trả người lao động	314		15 256 703 815	26 256 092 216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 078 848 939	11 223 292 743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	985 487 692	508 665 171 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		62 986 062 370	115 493 643 244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30 465 294 194	23 129 972 623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 292 079 315 125	1 277 366 475 676
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 292 079 315 125	1 277 366 475 676
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 492 096 537 791	5 265 267 361 868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 492 096 537 791	5 265 267 361 868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		501 180 626 722	501 180 626 722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		708 389 915 848	483 560 619 194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		498 822 087 415	87 681 439 639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		209 567 828 433	395 879 179 555
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		58 525 995 221	56 526 115 952
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 095 751 445 678	7 477 760 666 420

Người lập
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đặng Văn Cường

Đỗ Xuân Phong

Ngô Thế Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
1. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25	518 216 605 106	680 383 461 627	1 637 311 362 307	1 323 019 932 729
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		518 216 605 106	680 383 461 627	1 637 311 362 307	1 323 019 932 729
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	245 748 604 364	260 936 470 816	725 451 467 253	685 592 636 825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		272 468 000 742	419 446 990 811	911 859 895 054	637 427 295 904
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 874 690 658	2 829 887 260	28 143 657 241	95 334 342 506
6. Chi phí tài chính	22	VI.28	10 128 300 775	55 754 854 590	125 583 243 369	79 635 880 932
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 024 238 276	11 039 759 930	31 628 650 961	34 645 013 031
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4 859 726 645	2 035 289 589	23 849 818 903	19 582 050 101
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 478 948 691	20 500 540 717	43 248 799 442	58 962 100 570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		259 595 168 579	348 056 772 353	795 021 328 387	613 745 707 009
12. Thu nhập khác	31		350 891 156	235 556 827	340 634 547	1 518 750 427
13. Chi phí khác	32		18 140 153	(93 384 032)	18 140 153	83 664 525
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		332 751 003	328 940 859	322 494 394	1 435 085 902
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		259 927 919 582	348 385 713 212	795 343 822 781	615 180 792 911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	50 213 342 556	66 478 010 892	150 364 403 434	108 529 826 735
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		209 714 577 026	281 907 702 320	644 979 419 347	506 650 966 176
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		209 567 828 433	281 544 969 691	639 850 207 831	505 253 144 818
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		146 748 593	362 732 629	5 129 211 516	1 397 821 358
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		496	666	1 514	1 195
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)



Le Quynh Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngo The Long

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám đốc

Làm Đồng, ngày 20 tháng 08 năm 2025



Đặng Văn Cường

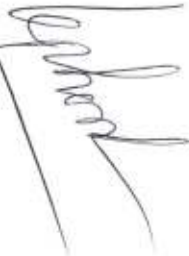
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q3_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	795 343 822 781	615 180 792 911
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	290 351 135 162	290 115 987 580
- Các khoản dự phòng	3		212 083 664
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	90 874 437 113	44 247 719 513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(40 001 838 270)	(79 276 549 068)
- Chi phí lãi vay	6	31 628 650 961	34 645 013 031
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 168 196 207 747	905 125 047 631
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	2 583 422 410 044	1 371 734 236 227
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	73 827 902	2 398 557 298
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 215 037 835 602)	(1 890 470 948 491)

- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9 078 310 650	7 912 061 258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(132 311 689 465)	(47 172 663 733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154 291 158 780)	(117 938 399 495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	501 568 095 151	60 124 497 412
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(903 912 978 950)	(115 420 816 008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	856 785 188 695	176 291 572 099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	19 617 908 867	(47 125 595 776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3 100 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 400 037 300	809 303 030 294
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 743 996 325	39 639 675 083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33 661 942 492	801 817 109 601
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124 145 967 497)	(83 257 410 976)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(894 478 770 000)	(1 219 640 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1 018 624 737 497)	(1 302 897 410 976)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(128 177 606 310)	(324 788 729 276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	604 583 867 007	536 186 291 363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	476 406 260 697	211 397 562 087

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Duân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thế Long

Làm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đặng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	274 222 169	755 375 069
- Tiền gửi ngân hàng	9 126 687 828	9 179 175 008
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	467 005 350 700	594 649 316 930

Cộng	476 406 260 697	604 583 867 007
------	-----------------	-----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lãi do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 100 300 000 000	1 100 300 000 000	1 600 200 000 000	1 000 200 000 000
b1) Ngắn hạn	1 030 300 000 000	1 030 300 000 000	930 200 000 000	930 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 030 300 000 000	1 030 300 000 000	930 200 000 000	930 200 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	189 579 274 608		189 579 274 608	180 975 979 980		180 975 979 980
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	152 219 274 608		152 219 274 608	143 615 979 980		143 615 979 980
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		812 890 959 725	871 600 090 421
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Nguồn hạn	9 621 489 868		33 247 789 720	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			24 280 695 941	
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hỗ	(38 139)		(12 351 199 580)	
- Phải thu khác	9 621 528 007		21 318 293 359	
b) Dài hạn	5 000 000			
- Phải thu về cổ phần hoá				

Thông tin về các khoản tiền phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;									
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.									
Cộng									

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13 482 293 242		13 249 324 050	
- Công cụ, dụng cụ	610 190 965		596 034 085	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	909 476 548		498 867 462	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	15 001 960 755		14 344 225 597	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời <u>điểm</u> cuối kỳ; Nguyên nhân và <u>hướng xử lý</u> đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, <u>phức phẩm</u> chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	8 947 214 736	8 947 214 736	8 812 074 273	8 812 074 273
- XDCB	487 954 653	163 346 133 189	40 811 373	162 843 271 482
- Sửa chữa	3 395 971 765	3 395 971 765	2 818 281 437	2 818 281 437
Cộng	12 831 141 154	175 689 319 690	12 032 167 083	174 473 627 192

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 320 087 350 117	6 027 758 679 800	81 898 143 094	58 103 459 612		217 380 507	15 488 065 013 130
- Mua trong kỳ	414 753 735	9 097 739 721					9 512 493 456
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940			6 819 618 889
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9 320 502 103 852	6 034 203 277 149	80 267 819 517	55 567 306 672		217 380 507	15 490 757 887 697
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 723 407 669 685	4 991 571 853 394	65 771 057 175	54 179 022 818		217 380 507	10 835 146 983 579
- Khấu hao trong năm	153 778 986 391	132 483 187 641	2 498 603 348	1 506 940 166			290 267 717 546
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940		6 819 618 889
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 877 186 656 076	5 121 401 898 663	66 639 336 946	53 149 810 044	217 380 507	11 118 595 082 236
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3 596 679 680 432	1 036 186 826 406	16 127 085 919	3 924 436 794		4 652 918 029 551
- Tại ngày cuối kỳ	3 443 315 447 776	912 801 378 486	13 628 482 571	2 417 496 628		4 372 162 805 461

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	340 366 919 286
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	558 508 545
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686
Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm					2 074 454 895			2 074 454 895
- Khấu hao trong năm					83 417 616			83 417 616
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 849 049 140			1 849 049 140
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					261 173 162			261 173 162
- Tại ngày cuối kỳ					177 755 546			177 755 546

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giải trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	1 668 510 627	3 72 294 412
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 668 510 627	372 294 412	
b) Dài hạn	19 909 988 487	29 973 629 008	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	19 909 988 487	29 973 629 008	
Cộng	21 578 499 114	30 345 923 420	

14 - Tài sản khác			
Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	62 986 062 370	62 986 062 370	75 356 197 048	127 863 777 922	115 493 643 244	115 493 643 244
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 292 079 315 125	1 292 079 315 125	91 859 906 727	77 147 067 278	1 277 366 475 676	1 277 366 475 676
Cộng	1 355 065 377 495	1 355 065 377 495	167 216 103 775	205 010 845 200	1 392 860 118 920	1 392 860 118 920

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44 236 359 455	42 197 129 210	72 932 339 765	41 187 432 158
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng		9 386 561 346	111 028 677 386	108 935 435 476	11 475 803 256
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu			3 915 511	3 915 511	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		111 605 604 604	61 578 169 782	154 291 158 780	18 892 615 606
- Thuế thu nhập cá nhân		3 383 449 666	5 682 897 659	8 986 031 643	80 315 682

- Thuế tài nguyên	24 183 298 662	237 658 219 355	233 320 680 013	28 520 838 004
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 742 417 848	1 742 417 848	
- Các loại thuế khác		8 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28 292 698 692	95 238 903 084	95 222 318 748	28 309 283 028
Cộng	176 851 612 970	512 941 200 625	602 509 958 019	87 282 855 576
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	4 078 848 939	11 223 292 743
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		



Cộng	4 078 848 939	11 223 292 743
------	---------------	----------------

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	106 585 487 692	614 265 171 333
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5 820 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300 000 000	200 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 257 937 344	614 043 440 985
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	106 585 487 692	614 265 171 333

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
---	--	--

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi	
-----------------------------	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
Mệnh giá: - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	--	---------	---------

a. Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			
b. Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			475 444 837 801			394 798 270 506					25 175 788 921	5 119 418 897 228
- Tăng vốn trong năm trước				14 748 115 000									14 748 115 000
- Lãi trong năm trước							1 294 091 329 728						1 294 091 329 728
- Tăng khác						157 725 928 492						466 321 880	158 192 250 372
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 224 849 318 493						1 224 849 318 493
- Giảm khác				(93 678 120)		157 725 928 492						14 748 115 000	172 380 365 372
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						377 873 819 652					501 180 626 722	5 103 054 446 374

- Tăng vốn trong năm nay														
- Lãi trong năm nay						1 426 393 037 155							1 426 393 037 155	
- Tăng khác						106 362 446 563							106 362 446 563	
- Giảm vốn trong năm nay														
- Lỗ trong năm nay						1 345 486 285 435							1 345 486 285 435	
- Giảm khác						106 362 446 563							106 362 446 563	
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000					458 780 571 372						501 180 626 722	5 183 961 198 094	

30452
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐIỆN L
 IÀM TH
 DA T
 H LAM

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <u>Cổ phiếu</u> phổ thông		
+ <u>Cổ phiếu</u> ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	501 180 626 722	501 180 626 722
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		1 634 858 262 380	1 321 320 979 531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		3 173 018 406	2 844 027 198
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác		396 919 521	
Cộng		1 638 428 200 307	1 324 165 006 729
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian thực			
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

Đơn vị tính: VND

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		723 564 725 395	684 349 793 434
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		129 603 555	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2 737 527 452	2 433 652 193
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		1 487 087 265	9 136 108 648
Cộng		726 431 856 402	686 783 445 627

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21 666 374 548	31 902 527 900
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20 600 000 000	50 366 061 441
- Lãi chênh lệch tỷ giá		6 477 282 693	44 264 653 165
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		48 743 657 241	126 533 242 506

5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		31 628 650 961	34 645 013 031

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	93 954 592 408	44 990 867 901
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	125 583 243 369	79 635 880 932

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	232 350 279	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		35 026 430
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	118 540 877	1 483 723 947
Cộng	350 891 156	1 518 750 427

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	10 255 609	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	18 140 153	83 664 525
Cộng	28 395 762	83 664 525

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43 248 793 442	58 962 100 570
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	43 248 793 442	58 962 100 570
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.239.647.952	18.636.363.156
- Chi phí nhân công	74.811.293.048	86.919.558.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.351.135.162	290.115.987.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.885.947.611	19.197.817.556
- Chi phí khác bằng tiền	366.532.691.064	328.230.083.471
Cộng	766.820.714.837	743.099.810.340

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150 364 403 434	108 529 826 735

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường



